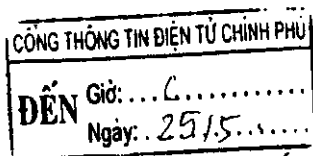


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 10 /2015/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 15 tháng 5 năm 2015



QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên
đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1711/TTr-STC ngày 11 tháng 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Cụ thể như sau:

DVT: đồng/m³

STT	Loại tài nguyên	Giá tính thuế (chưa bao gồm thuế GTGT)
I	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI	
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	28.000
2	Cát sông (cát san lấp)	19.000
3	Cát giồng	28.000
4	Đất làm gạch	60.000
II	NƯỚC THIÊN NHIÊN	
1	Nước mặt	2.000
2	Nước dưới đất (giếng khoan, giếng đào)	4.000

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều này là giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Trường hợp các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải vận chuyển đến nơi sản xuất, kinh doanh hoặc vận chuyển đến nơi tiêu thụ thì giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng (bao gồm chi phí vận chuyển).

Điều 2. Các trường hợp áp dụng

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 của Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế GTGT và được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì xác định giá tính thuế tài nguyên là giá

đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được thể hiện trên hóa đơn bán hàng. Trường hợp giá thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này. Trường hợp giá cao hơn giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này thì mức giá tính thuế theo giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Vụ Pháp chế - BTC (báo cáo);
- Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - BTP (để kiểm tra);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm thông tin điện tử;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- N/c TCĐT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
THỦ TỊCH



Võ Thành Hạo